

UBND XÃ DẦU TIẾNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư, ngày 18 tháng 03 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				-2,730			-2,190.8			-539.2
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			97	3,589,000	37,000	22	814,000	37,000	75	2,775,000
	Được chi trong ngày				3,586,270			811,809.2			2,774,460.8
	Đã chi trong ngày				3,585,940			811,470			2,774,470
	<b>Đi chợ</b>				<b>3,585,940</b>			<b>811,470</b>			<b>2,774,470</b>
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.2	11,140	55,700	0.8	44,560
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Trứng vịt	Kg	54,000	0.5	27,000	54,000	0.2	10,800	54,000	0.3	16,200

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	87,200	0.2	17,440	87,200	0.1	8,720	87,200	0.1	8,720
6	Bột năng	Kg	38,500	1	38,500	38,500	0.2	7,700	38,500	0.8	30,800
7	Hành lá	Kg	52,500	0.5	26,250	52,500	0.1	5,250	52,500	0.4	21,000
8	Nạc dăm	Kg	194,300	3.5	680,050	194,300	0.5	97,150	194,300	3	582,900
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.3	598,000	260,000	0.8	208,000	260,000	1.5	390,000
10	Bắp Mỹ	Kg	36,800	0.7	25,760	36,800	0.2	7,360	36,800	0.5	18,400
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	7.5	189,000	25,200	1.1	27,720	25,200	6.4	161,280
12	Nước dừa tươi	Kg	38,900	0	0	38,900	0	0	38,900	0	0
13	Cà chua	Kg	73,500	2	147,000	73,500	0.2	14,700	73,500	1.8	132,300
14	Đậu bắp	Kg	73,500	1	73,500	73,500	0.2	14,700	73,500	0.8	58,800
15	Me chua	Kg	49,400	0.2	9,880	49,400	0.1	4,940	49,400	0.1	4,940
16	Rau om	Kg	48,300	0.1	4,830	48,300	0.05	2,415	48,300	0.05	2,415

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Thanh long	Kg	49,400	6	296,400	49,400	2	98,800	49,400	4	197,600
18	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
19	Ngò gai	Kg	65,100	0.1	6,510	65,100	0.05	3,255	65,100	0.05	3,255
20	Cá lóc phi lê	Kg	184,800	3.5	646,800	184,800	0.7	129,360	184,800	2.8	517,440
21	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.3	18,840	62,800	0.7	43,960
22	Trứng gà công nghiệp	Kg	44,000	3	132,000	44,000	0.5	22,000	44,000	2.5	110,000
23	Bánh Sandwich	Bịch	605,000	0.4	242,000	605,000	0.1	60,500	605,000	0.3	181,500
24	Giá đỗ	Kg	27,300	1	27,300	27,300	0.2	5,460	27,300	0.8	21,840
25	Thơm gọt vỏ	Trái	29,400	2	58,800	29,400	0.2	5,880	29,400	1.8	52,920
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
27	Nước mắt Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
28	Su su	Kg	32,600	1	32,600	0	0	0	32,600	1	32,600

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				49,209,670			10,691,775			38,517,895
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,330			289			1,041	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				49,210,000			10,693,000			38,517,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				49,209,670			10,691,775			38,517,895
	Chênh lệch cuối ngày				330			339.2			-9.2

**Cấp Dưỡng**



**Nguyễn Thị Thúy**

**Phó Hiệu Trưởng**

**Phan Thị Thanh Hà**